

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2021/HNGĐ-ST

Ngày 25 tháng 11 năm 2021

V/v: “Tranh chấp chia tài sản chung của
nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

2. Ông **Hồ Quang Minh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Ánh Tuyết** - Kiểm sát viên.

Ngày 25/11/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 652/2020/TLST-HNGĐ ngày 01/10/2020 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 262/2021/QĐXXST-DS ngày 28/6/2021; Thông báo thay đổi thời gian xét xử vụ án số: 140/TB-TA ngày 19/7/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 328/2021/QĐST-DS ngày 02/11/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Hồng N**, sinh năm 1981 (Có mặt), trú tại: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Minh H**, sinh năm 1983 (Có mặt), nơi đăng ký NKTT: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; Chỗ ở hiện nay: Khóm 6A, thị t, huyện T, tỉnh Cà Mau.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà **Nguyễn Mỹ T**, sinh năm 1980 (Có mặt), Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1978 (Vắng mặt), trú tại: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bà **Phạm Hồng S**, sinh năm 1970 (Vắng mặt), trú tại: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1962 (Có mặt), trú tại: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà **Nguyễn Hồng N** trình bày: Bà và ông H được Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử không công nhận vợ chồng ngày 11/8/2020 (theo Bản án Hôn nhân và gia đình số: 221/2020/HNGĐ-ST). Nay, bà yêu cầu giải quyết về tài sản chung: 01 xe mô tô hiệu YAMAHA (loại SIRIUS), biển đăng ký 69N1-642.27, giá trị là 12.000.000 đồng, không yêu cầu chia, giao cho ông H sử dụng; 01 căn nhà cấp 4 (chiều ngang 4,9 mét, chiều dài 17 mét), giá trị là 200.000.000 đồng, bà yêu cầu được nhận nhà và hoàn lại cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị; về nợ chung bà và ông H tham gia và hốt các chung hui do bà T, ông Q làm chủ (các dây hui ngày 30/5/2018 âl, 25/8/2018 âl, 10/9/2018 âl, 15/01/2019 âl, 20/01/2019 âl), bà và ông H còn phải đóng tiền hui chết cho bà T, ông Q số tiền 89.500.000 đồng. Ngoài ra, bà và ông H có nhờ bà T, ông Q chơi dùm và đã hốt 02 dây hui (ngày 10/01/2017 âl và ngày 10/8/2018 âl), do bà S làm chủ. Bà và ông H còn phải đóng cho bà T, ông Q số tiền hui 105.000.000 đồng, tổng cộng 194.500.000 đồng.

Bị đơn ông **Nguyễn Minh H** trình bày: Ông H và bà N được Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử không công nhận vợ chồng ngày 11/8/2020 (theo Bản án Hôn nhân và gia đình số: 221/2020/HNGĐ-ST). Sau đó, ông và bà N có thỏa thuận về tài sản (có ông Nguyễn Văn N cha ruột bà N chứng kiến), là ông được quản lý 01 căn nhà cấp 4 (chiều ngang 4,9 mét, chiều dài 17 mét), tại ấp Thăm Troi, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, 01 xe mô tô hiệu YAMAHA (loại SIRIUS), biển đăng ký 69N1-642.27, bà N được quản lý khoản tiền của vợ chồng cho người khác vay, tài sản và đồ đạc trong nhà. Nhưng, nay bà N lại khởi kiện yêu cầu phân chia 02 tài sản nêu trên ông không đồng ý phân chia. Về khoản nợ mà bà T, ông Q yêu cầu liên đới trả, thì ông không biết, không đồng ý. Trường hợp, bà N tham gia và hốt các chung hui này, thì bà N phải có trách nhiệm trả cho bà T và ông Q, ông không có liên quan đến khoản nợ tiền hui này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Mỹ T**, ông **Nguyễn Văn Q** trình bày: Bà N và ông H là hui viên, có tham gia và hốt các dây hui ngày 30/5/2018 âl, 25/8/2018 âl, 10/9/2018 âl, 15/01/2019 âl, 20/01/2019 âl) do bà và ông Q làm chủ. Bà N và ông H phải đóng tiền hui chết cho bà và ông Q số tiền 89.500.000 đồng. Ngoài ra, bà N và ông H có nhờ bà và ông Q chơi dùm và đã hốt 02 dây hui (ngày 10/01/2017 âl và ngày 10/8/2018 âl), do bà S làm chủ. Bà N và ông H phải đóng cho bà và ông Q tiền hui 105.000.000 đồng, tổng cộng 194.500.000 đồng. Nay, bà và ông Q yêu cầu bà N và ông H phải có nghĩa vụ $\frac{1}{2}$ liên đới trả khoản nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Hồng S** trình bày: Bà không có giao dịch hui với bà N và ông H. Chỉ giao dịch với bà T, ông Q ở dây hui ngày 10/01/2017 âl và ngày 10/8/2018 âl. Bà T, ông Q có tham gia 04 chung, hốt 01 chung, còn lại 03 chung và bà T, ông Q đóng tiền hui đầy đủ. Trường hợp không đóng, thì bà khởi kiện ở vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn N** trình bày: Ông được Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/5/2001, diện tích 8.270m², đất tại ấp Thăm Troi, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Năm 2019, bà N và ông H cất nhà, ông có cho bà N và ông H mượn một phần đất để cất nhà ở. Nay, bà N và ông H không còn chung sống, có tranh chấp căn

nhà thì ông xác định không có yêu cầu gì ở vụ án này, trường hợp có tranh chấp sẽ khởi kiện ở vụ án khác.

***/ Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát như sau:**

1/ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

2/ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Hồng N và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Mỹ T, ông Nguyễn Văn Q.

+ Về tài sản chung:

- Giao cho ông Nguyễn Minh H được quyền sở hữu xe mô tô hiệu YAMAHA (loại SIRIUS, số máy E3T6E304414, số khung 1710HY206765), biển đăng ký 69N1-642.27 đứng tên Nguyễn Hồng N; Ông H được quyền liên hệ Cơ quan có thẩm quyền để đăng ký sang tên theo quy định của pháp luật.

- Giao cho bà Nguyễn Hồng N được quyền sở hữu căn nhà chiều ngang 4,9 mét, chiều dài 17 mét (kết cấu: khung thép tiền chế, xây tường cao 1,2 mét, vách toli thiếc, nền lót gạch men, mái lợp toli sóng vuông), tại ấp Thăm Trơi, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Buộc bà Nguyễn Hồng N có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Minh H số tiền 100.000.000 đồng.

+ Về nợ chung:

- Buộc ông Nguyễn Minh H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Mỹ T, ông Nguyễn Văn Q tiền hụi 44.750.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Hồng N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Mỹ T, ông Nguyễn Văn Q tiền hụi 149.750.000 đồng.

- Án phí và chi phí tố tụng đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật là “Tranh chấp chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”; Các đương sự có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Do, ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Hồng S vắng mặt phiên tòa lần thứ 02; nên cần xét xử vắng mặt ông Q và bà S theo điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, là phù hợp.

[3] Giữa bà N và ông H được Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử và tuyên bố không công nhận giữa bà N và ông H là vợ chồng (theo Bản án Hôn nhân và gia đình số: 221/2020/HNGĐ-ST ngày 11/8/2020), án có hiệu lực pháp luật.

[4] Đối với xe mô tô hiệu YAMAHA (loại SIRIUS), biển đăng ký 69N1-642.27, bà N và ông H thống nhất giá trị là 12.000.000 đồng, bà N không có yêu cầu chia, giao cho ông H quản lý, sử dụng và ông H đồng ý. Do đó, giao cho ông H được quyền sở hữu chiếc xe này, do đứng tên bà N, ông H được quyền liên hệ Cơ quan có thẩm quyền để đăng ký sang tên theo quy định của pháp luật.

[5] Đối với căn nhà cấp 4 (chiều ngang 4,9 mét, chiều dài 17 mét), giữa bà N và ông H thống nhất giá trị căn nhà là 200.000.000 đồng, bà N đồng ý nhận nhà và hoàn lại cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị số tiền 100.000.000 đồng, nhưng ông H lại đòi bà N giao 150.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận, vì đôi bên đã thống nhất giá trị 200.000.000 đồng. Do đó, giao căn nhà nêu trên cho bà N được quyền quản lý, sử dụng, bà N phải trả lại cho ông H 100.000.000 đồng. Còn, phần đất ông N cho bà N mượn cất nhà, ông N không có yêu cầu gì trong vụ án, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

[6] Đối với khoản tiền hui 89.500.000 đồng, bà T và ông Q là chủ của dây hui ngày 30/5/2018 âl, 25/8/2018 âl, 10/9/2018 âl, 15/01/2019 âl, 20/01/2019 âl. Bà N có tham gia và đã hốt, còn phải đóng lại tiền hui chết cho bà T, ông Q số tiền 89.500.000 đồng. Bà N đồng ý trả và cho rằng việc hốt các chung hui này để cất nhà, còn ông H không đồng ý và cho rằng việc cất nhà đã có khoản tiền khác, nhưng ông H lại không có chứng cứ để chứng minh. Căn cứ các danh sách hui viên do bà T, ông Q cung cấp thì trùng với thời điểm bà N và ông H cất nhà là năm 2019 và bà N và ông H vẫn còn sống chung. Nên, cần xác định đây là khoản nợ chung của bà N, ông H, buộc bà N và ông H liên đới trả nợ cho bà T và ông Q là phù hợp.

[7] Đối với khoản tiền hui 105.000.000 đồng, tại dây hui ngày 10/01/2017 âl và ngày 10/8/2018 âl, bà S làm chủ, bà T và ông Q là hui viên; dây hui này bà T và ông Q xác định chơi dùm cho bà N, ông H và bà N và ông H hốt 02 dây hui này; bà N, ông H phải có nghĩa vụ liên đới trả $\frac{1}{2}$ nợ cho bà T và ông Q, bà N đồng ý nhưng ông H không đồng ý trả; bà T và ông Q không có chứng cứ để chứng minh, bà S xác định không có giao dịch hui với bà N, ông H, chỉ giao dịch hui với bà T, ông Q. Như vậy, bà T và ông Q yêu cầu ông H phải liên đới với bà N trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ là không có cơ sở. Cần xác định đây là khoản nợ riêng của bà N, buộc bà N có nghĩa vụ trả cho bà T, ông Q.

[8] Xét, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời nhận định phù hợp với Hội đồng xét xử, nên có cơ sở để chấp nhận.

[9] Về chi phí tố tụng: Bà N và ông H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, mỗi người số tiền 300.000 đồng, bà N đã dự nộp 600.000 đồng, nên ông H phải giao trả lại cho bà N số tiền 300.000 đồng.

[10] Về án phí: Buộc bà N phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 12.487.500 đồng (tiền hội trả cho bà T, ông Q: 149.750.000 đồng + 100.000.000 đồng (giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà được chia) = 249.750.000 đồng x 5% = 12.487.500 đồng), được trừ số tiền 5.000.000 đồng bà N dự nộp tại biên lai thu số 0004026 ngày 30/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, bà N còn phải nộp tiếp số tiền 7.487.500 đồng; Buộc ông H phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 7.837.500 đồng (tiền hội trả cho bà T, ông Q: 44.750.000 đồng + 100.000.000 đồng (giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà được chia) + 12.000.000 đồng (giá trị chiếc xe được chia) = 156.750.000 đồng x 5% = 7.837.500 đồng – Chưa nộp); Bà T và ông Q được nhận lại số tiền 4.863.000 đồng theo biên lai thu số 0004308 ngày 20/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 219, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Hồng N và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Mỹ T và ông Nguyễn Văn Q.

2. Về tài sản chung:

Giao cho ông Nguyễn Minh H được quyền sở hữu xe mô tô hiệu YAMAHA (loại SIRIUS, số máy E3T6E304414, số khung 1710HY206765), biển đăng ký 69N1-642.27 đứng tên Nguyễn Hồng N; Ông H được quyền liên hệ Cơ quan có thẩm quyền để đăng ký sang tên theo quy định của pháp luật.

Giao cho bà Nguyễn Hồng N được quyền sở hữu căn nhà chiều ngang 4,9 mét, chiều dài 17 mét (kết cấu: khung thép tiền chế, xây tường cao 1,2 mét, vách tol thiếc, nền lót gạch men, mái lợp tol sóng vuông), tại ấp Thăm Trơi, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Buộc bà Nguyễn Hồng N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Minh H số tiền 100.000.000 đồng (bằng chữ: một trăm triệu đồng); “Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không thi hành xong khoản tiền trên, thì người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả”.

3. Về nợ chung:

Buộc ông Nguyễn Minh H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Mỹ T và ông Nguyễn Văn Q tiền hội 44.750.000 đồng (bằng chữ: bốn mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Buộc bà Nguyễn Hồng N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Mỹ T và ông Nguyễn Văn Q tiền hụi 149.750.000 đồng (bằng chữ: một trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

“Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không thi hành xong khoản tiền trên, thì người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả”.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Minh H phải giao trả lại cho bà Nguyễn Hồng N số tiền 300.000 đồng (bằng chữ: ba trăm ngàn đồng). “Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không thi hành xong khoản tiền trên, thì người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả”.

5. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Hồng N phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 7.487.500 đồng (bằng chữ: bảy triệu, bốn trăm tám mươi bảy ngàn, năm trăm đồng); Buộc ông Nguyễn Minh H phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 7.837.500 đồng (bằng chữ: bảy triệu, tám trăm ba mươi bảy ngàn, năm trăm đồng – Chưa nộp); Bà Nguyễn Mỹ T và ông Nguyễn Văn Q được nhận lại số tiền 4.863.000 đồng (bằng chữ: bốn triệu, tám trăm sáu mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004308 ngày 20/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Hồng N, ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Mỹ T, ông Nguyễn Văn N được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Còn ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Hồng S được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn; NCQLNVLQ (05b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Lâm Thành Quang